

Bản án số: 30/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 20/9/2018

V/v Xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY AN, TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Xuân Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Ngọc Trung và ông Trần Sáu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Đơn – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 105/2018/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2018 về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị **Huỳnh Thị Đ** – sinh năm 1991; Nghề nghiệp: Công nhân; Hộ khẩu thường trú: thôn H, xã M, huyện A, tỉnh Phú Yên, có mặt.

*** Bị đơn:** Anh **Dương Đình H** – sinh năm 1984; Nghề nghiệp: Lái xe; Hộ khẩu thường trú: thôn H, xã M, huyện A, tỉnh Phú Yên, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn chị Huỳnh Thị Đ trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh H tự nguyện tìm kiếm nhau và đi đến hôn nhân, được Ủy ban nhân dân xã M, huyện A, tỉnh Phú Yên chứng nhận ngày 08/01/2013. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Nhưng sau khi sinh con, giữa chị và anh H thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, do anh H có người phụ nữ khác bên ngoài, thường chơi đánh bạc, nhiều lần tìm cơ gây sự, đánh đập, chửi mắng chị. Nên chị và anh H ly thân từ khoảng 02 năm. Hiện nay, chị đang sống tại nhà cha mẹ ruột. Vì vậy, chị không còn tình cảm vợ chồng với anh H, hôn nhân không đạt được. Đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn với anh H.

Về con chung: Trong thời gian hôn nhân giữa chị và anh H có 01 con chung tên Dương Đình T – sinh ngày 21/02/2014. Hiện nay, cháu T đang ở cùng chị. Khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao cháu T cho chị nuôi dưỡng. Anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mức 1.000.000đ/tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 10/2018.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo tài liệu có tại hồ sơ vụ án và lời khai yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn anh Dương Đình H trình bày: Anh thống nhất với trình bày của chị Đ về tình trạng hôn nhân giữa anh và chị Đ. Giữa anh và chị Đ không có khả năng đoàn tụ nên anh đồng ý ly hôn với chị Đ.

Về con chung: Anh thống nhất với trình bày của chị Đ, anh chị có 01 con chung tên Dương Đình T – sinh ngày 21/02/2014 . Anh đồng ý nhường quyền nuôi con cho chị Đ và đồng ý mức cấp dưỡng 1.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy An phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi xét xử Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký và những người tham gia tố tụng tuân thủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Đ. Về hôn nhân: chị Đ được ly hôn với anh H. Về con chung: Giao cháu T cho chị Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mức 1.000.000đ/tháng. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 10/2018 đến khi có một trong các căn cứ chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng. Về tài sản chung: Không giải quyết. Về án phí: đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Bị đơn anh Dương Đình H có lời khai yêu cầu giải quyết vắng mặt nên căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn tại phiên tòa.

Xét yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về quan hệ hôn nhân: chị Đ và anh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã M, huyện A cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 08/01/2013. Đây là hôn nhân hợp pháp, chị Đ đề nghị Tòa án cho ly hôn vì cho rằng trong quá trình sống

chung, giữa chị và anh H thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, do anh H có phụ nữ bên ngoài, hay chửi mắng, đánh đập chị. Hiện nay giữa chị và anh H đã ly thân, không còn tình cảm. Anh H cũng đồng ý ly hôn với chị Đ vì cho rằng giữa anh chị không có khả năng đoàn tụ. Như vậy chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đ.

Về con chung: Trong thời gian hôn nhân, chị Đ và anh H có 01 con chung tên Dương Đình T. Hiện nay, cháu T đang ở cùng chị Đ. Tại phiên tòa chị Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu, đề nghị Tòa án giao con cho chị tiếp tục chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng. Anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mức 1.000.000đ/tháng. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 10/2018. Hội đồng xét xử xét thấy: Con chung trong thời gian hôn nhân do cha mẹ cùng chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Anh H cũng đồng ý cấp dưỡng theo yêu cầu của chị Đ. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Đ về phần con chung. Giao cháu T cho chị Đ tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mức 1.000.000đ/tháng. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 10/2018 đến khi có một trong các căn cứ chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được cản trở. Khi cần thiết, các đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: Các bên đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Về án phí: Chị Huỳnh Thị Đ phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh Dương Đình H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 35, Điều 147 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

* Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chị Huỳnh Thị Đ được ly hôn với anh Dương Đình H.

* Về con chung: Giao cháu Dương Đình T cho chị Huỳnh Thị Đ tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mức **1.000.000đ (Một triệu đồng)**/tháng . Thời gian cấp dưỡng từ tháng 10/2018 cho

đến khi có một trong các căn cứ chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình. Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được cản trở. Khi cần thiết, các đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

* Về án phí: Chị Huỳnh Thị Đ phải chịu **300.000đ** (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng trước tại biên lai thu tiền ký hiệu AA/2015/0007351 ngày 15/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên. Chị Đ đã nộp đủ. Anh Dương Đình H phải chịu **300.000đ** (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi trả chậm quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự đối với số tiền chưa thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

* Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết công khai.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh (1);
- VKSND h. A (2);
- THADS h. A (1);
- Nguyên đơn, Bị đơn (2);
- UBND xã M (1);
- Lưu hồ sơ (2); Án Văn (1)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Xuân Hương

